

CĂN CỨ XÁC LẬP THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM THEO NƠI CƯ TRÚ, TRỤ SỞ CỦA BỊ ĐƠN TRONG CÁC VỤ VIỆC KINH DOANH, THƯƠNG MẠI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

VŨ THỊ THÚY

Khoa Luật, Trường Đại học Mở Hà Nội

Nhận bài ngày 03/9/2026. Sửa chữa xong 05/10/2026. Duyệt đăng 19/10/2026.

Abstract

This article examines the defendant's place of residence and registered office as connecting factors for establishing international jurisdiction in foreign-related business and commercial disputes. It focuses on points (a) and (b) of Article 469(1) of Vietnam's 2015 Civil Procedure Code and considers their relationship with relevant civil, commercial, and procedural laws. Employing doctrinal and comparative legal analysis, the study draws on the laws of the European Union, Japan, and China to clarify the interpretation of the phrase "residing, conducting business, or living on a long-term basis"; the relationship between a legal entity's registered office and its branches or representative offices; and the distinction between international jurisdiction and domestic territorial jurisdiction. Based on its findings, the article proposes recommendations for refining jurisdictional connecting factors and improving the coordination of different grounds for jurisdiction.

Keywords: Branch, Civil Procedure Code, defendant's place of residence, defendant's registered office, foreign-related business and commercial disputes, international jurisdiction, representative office, Vietnamese courts.

1. Đặt vấn đề

Trong giao dịch thương mại xuyên biên giới, nơi giao kết hợp đồng, nơi thực hiện nghĩa vụ và nơi cư trú hoặc trụ sở của các bên có thể thuộc nhiều quốc gia. Khi tranh chấp phát sinh, việc xác định quốc gia có Tòa án được quyền giải quyết là vấn đề độc lập với việc xác định luật áp dụng cho quan hệ hợp đồng. Quy tắc tài phán không chỉ quyết định cơ quan xét xử mà còn tác động đến chi phí khởi kiện, hoạt động thu thập chứng cứ, quyền tham gia tố tụng và triển vọng thi hành bản án. Do đó, sự hiện diện của bất kỳ yếu tố nước ngoài nào cũng không thể tự thân trở thành căn cứ xác lập thẩm quyền của Tòa án Việt Nam.

Một trong những điểm nổi được thừa nhận rộng rãi là nơi cư trú hoặc trụ sở của bị đơn. Căn cứ này phản ánh ý tưởng rằng một chủ thể về nguyên tắc có thể dự liệu việc bị khởi kiện tại quốc gia mà mình duy trì mối liên hệ lãnh thổ tương đối ổn định. Tuy nhiên, sự hiện diện qua hoạt động kinh doanh, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện không phải lúc nào cũng tạo ra mức độ gắn bó tương đương. Nếu không phân định rõ các điểm nối, quy tắc tài phán có thể bị mở rộng vượt quá phạm vi tranh chấp thực sự liên quan đến quốc gia xét xử.

Tại Việt Nam, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS) vừa ghi nhận nơi cư trú, trụ sở của bị đơn, vừa đề cập hoạt động "làm ăn, sinh sống lâu dài" và sự hiện diện của chi nhánh, văn phòng đại diện. Vấn đề đặt ra là xác định nội hàm của từng dấu hiệu và giới hạn thẩm quyền tương ứng mà không làm biến đổi nội dung quy định hiện hành. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích, giải thích hệ thống và so sánh pháp luật để làm rõ hai câu hỏi: (i) mối liên hệ nào có thể biện minh cho thẩm quyền chung theo bị đơn; và (ii) sự hiện diện của đơn vị phụ thuộc có thể xác lập thẩm quyền đến đâu đối với tranh chấp của tổ chức nước ngoài. Phạm vi nghiên cứu giới hạn ở vụ án kinh doanh, thương mại có tranh chấp, không đồng nhất với các thủ tục việc dân sự không có bị đơn.

Email: vtthuy5@hou.edu.vn

2. Cơ sở lý luận về việc xác lập thẩm quyền của Tòa án theo nơi cư trú, trụ sở của bị đơn

2.1. Bản chất pháp lý của căn cứ xác lập thẩm quyền theo nơi cư trú, trụ sở của bị đơn

Thẩm quyền tài phán quốc tế là quyền của hệ thống Tòa án một quốc gia giải quyết vụ việc có yếu tố nước ngoài; nó khác với việc phân chia vụ án cho Tòa án cụ thể trong nội bộ quốc gia. Nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở tổ chức là điểm nổi có giá trị vì bị đơn có thể dự liệu hợp lý việc phải tham gia tố tụng tại nơi mình thiết lập đời sống hay tổ chức hoạt động; cơ quan xét xử cũng thuận lợi hơn trong việc xác minh địa chỉ, tổng đạt, thu thập chứng cứ và bảo đảm thi hành. Tuy nhiên, lợi ích này không có nghĩa là bất kỳ sự hiện diện nhất thời nào cũng đủ xác lập quyền tài phán chung¹.

Cần phân biệt *domicile* (nơi cư trú theo ý nghĩa pháp lý), *residence* (nơi ở hoặc cư trú trên thực tế) và *habitual residence* (nơi cư trú thường xuyên). Ba khái niệm không đồng nhất giữa các hệ thống pháp luật. Pippa Rogerson chỉ ra rằng tiêu chí cư trú thường xuyên được sử dụng ngày càng rộng rãi trong tư pháp quốc tế bởi tính gắn kết với hoàn cảnh thực tế, nhưng việc thiếu định nghĩa cứng cũng đặt ra yêu cầu giải thích thận trọng². Đối với kinh doanh xuyên biên giới, tiêu chí thích hợp không nên chỉ dựa vào giấy tờ cư trú, càng không thể suy đoán một người “sinh sống lâu dài” chỉ vì họ thường xuyên đến Việt Nam giao dịch.

Đối với tổ chức, “trụ sở” thể hiện một mối liên hệ thiết chế ổn định hơn so với địa điểm bán hàng hoặc kho lưu trữ. Tuy nhiên, thương mại quốc tế tạo ra các cấu trúc phức hợp: công ty mẹ thành lập ở nước ngoài, công ty con có tư cách pháp nhân Việt Nam, chi nhánh trực thuộc thương nhân nước ngoài và văn phòng đại diện chỉ thực hiện nhiệm vụ xúc tiến. Nếu đồng nhất mọi đơn vị hiện diện tại Việt Nam thành trụ sở của cùng một bị đơn, thẩm quyền có thể bị mở rộng quá mức, nếu chỉ chú trọng địa chỉ đăng ký thì những hoạt động thực chất ở Việt Nam lại có nguy cơ bị bỏ qua.

2.2. Phạm vi vụ việc và hai tầng xác định thẩm quyền

Thẩm quyền chung theo bị đơn có hai chức năng nổi bật. Thứ nhất, nó tăng khả năng dự đoán diễn đàn xét xử: một doanh nghiệp có thể dự liệu tương đối rõ việc phải tham gia tố tụng ở quốc gia nơi mình đặt trụ sở. Thứ hai, nó tạo thế cân bằng nhất định giữa nguyên đơn, người chủ động chọn thời điểm khởi kiện, và bị đơn, người phải tổ chức việc bảo vệ quyền lợi. Tuy nhiên, các chức năng này không làm cho thẩm quyền theo bị đơn có giá trị tuyệt đối; quy tắc về thẩm quyền riêng biệt, thỏa thuận lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp và những giới hạn tố tụng khác vẫn phải được xem xét. Cần phân biệt thẩm quyền chung với thẩm quyền phát sinh từ hoạt động của một cơ sở phụ thuộc. Trụ sở của chính tổ chức có thể biện minh cho một diễn đàn xét xử mang tính tổng quát; còn chi nhánh hoặc văn phòng đại diện chủ yếu thiết lập mối liên hệ giữa quốc gia sở tại với một phạm vi hoạt động cụ thể. Việc tổ chức nước ngoài có đơn vị phụ thuộc tại Việt Nam không đồng nghĩa mọi nghĩa vụ của tổ chức đó phát sinh hoặc được thực hiện tại Việt Nam. Chính sự khác biệt giữa “mối liên hệ của bị đơn” và “mối liên hệ của tranh chấp” là tiêu chí phân tích xuyên suốt bài viết.

3. Quy định của pháp luật Việt Nam về căn cứ xác lập thẩm quyền theo nơi cư trú, trụ sở của bị đơn và những điểm hạn chế, bất cập

3.1. Quy định về nơi cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài của bị đơn là cá nhân và những bất cập xảy ra

Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015 lấy nơi thường xuyên sinh sống làm cơ sở xác định nơi cư trú của cá nhân và đưa ra quy tắc bổ sung khi không xác định được nơi đó. Bởi yếu tố sinh sống thực tế đã nằm trong nội hàm này, cụm từ “sinh sống lâu dài” tại Điều 469 cần được giải thích về chức năng pháp lý: liệu nhằm nhấn mạnh tính ổn định hay tạo ra một điều kiện bổ sung? Đồng thời, đối với người nước ngoài, giấy phép cư trú, địa chỉ đăng ký, thời gian hiện diện và nơi tổ chức đời sống thực tế là những tài liệu có giá trị chứng minh khác nhau; không thể coi một giấy tờ hành chính riêng lẻ là kết luận tự động

1) Trevor C. Hartley (2020), *International Commercial Litigation: Text, Cases and Materials on Private International Law*, 3rd ed., Cambridge University Press, chs. 2–4.

2) Pippa Rogerson (2000), “Habitual Residence: The New Domicile?”, *International & Comparative Law Quarterly*, Vol. 49, No. 1, pp. 86–107.

về điểm nổi tài phán. Ngay cả khi cần tham khảo pháp luật cư trú, cũng phải lưu ý phạm vi chủ thể và mục đích điều chỉnh của văn bản được viện dẫn.

Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015 lấy nơi thường xuyên sinh sống làm cơ sở xác định nơi cư trú của cá nhân và đưa ra quy tắc bổ sung khi không xác định được nơi đó. Bởi yếu tố sinh sống thực tế đã nằm trong nội hàm này, cụm từ “sinh sống lâu dài” tại Điều 469 cần được giải thích về chức năng pháp lý: liệu nhằm nhấn mạnh tính ổn định hay tạo ra một điều kiện bổ sung? Đồng thời, đối với người nước ngoài, giấy phép cư trú, địa chỉ đăng ký, thời gian hiện diện và nơi tổ chức đời sống thực tế là những tài liệu có giá trị chứng minh khác nhau; không thể coi một giấy tờ hành chính riêng lẻ là kết luận tự động về điểm nổi tài phán. Ngay cả khi cần tham khảo pháp luật cư trú, cũng phải lưu ý phạm vi chủ thể và mục đích điều chỉnh của văn bản được viện dẫn³.

Dấu hiệu “làm ăn” đặt ra vấn đề khác: hoạt động kinh doanh có thể gắn với một nghĩa vụ cụ thể mà không chứng minh nơi cư trú ổn định. Về chính sách pháp luật, cần phân biệt căn cứ dựa trên nơi cư trú với căn cứ theo nơi thực hiện quan hệ thương mại; về áp dụng pháp luật hiện hành, cần đối chiếu thêm những điểm nổi khác của khoản 1 Điều 469 trước khi kết luận về thẩm quyền. Ví dụ vừa nêu chỉ là tình huống giả định minh họa, không phải án lệ hoặc thực tiễn xét xử đã được kiểm chứng.

Việc chứng minh địa chỉ của bị đơn cũng không đồng nhất với chứng minh nơi cư trú theo mục đích xác lập thẩm quyền quốc tế. Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP hướng dẫn một số vấn đề liên quan đến trả lại đơn khởi kiện, trong đó có việc xác định thông tin về người bị kiện; văn bản này không phải quy định chuyên biệt định nghĩa các dấu hiệu tại điểm a khoản 1 Điều 469. Do đó, cần tách ba tầng đánh giá: xác định điểm nổi tài phán, xác định địa chỉ phục vụ tổng đạt và xử lý các khó khăn chứng cứ. Việc xác định được địa chỉ tổng đạt không thay thế cho việc chỉ ra căn cứ tài phán hợp lệ⁴.

3.2. Quy định về trụ sở của bị đơn là cơ quan, tổ chức và những vấn đề phát sinh

Về thứ nhất điểm b khoản 1 Điều 469 xác lập thẩm quyền khi bị đơn là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam. Theo Điều 79 Bộ luật Dân sự năm 2015, trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân; địa chỉ trụ sở được xác định theo quy định tương ứng của pháp luật. Quy tắc này tạo điểm tựa để nhận diện mối liên hệ giữa chính chủ thể bị kiện với Việt Nam, nhưng cần áp dụng đúng đối tượng. Trong một tập đoàn xuyên quốc gia, công ty mẹ nước ngoài, công ty con thành lập ở Việt Nam và chi nhánh của công ty mẹ không đương nhiên có cùng tư cách pháp lý. Sở hữu vốn hoặc quyền kiểm soát kinh tế không tự động chuyển trụ sở của một chủ thể thành trụ sở của chủ thể khác.

Khi thụ lý tranh chấp, việc xác định trụ sở vì thế phải bắt đầu từ tư cách bị đơn và nguồn gốc nghĩa vụ: ai ký kết hợp đồng, ai thực hiện hành vi bị kiện, ai chịu trách nhiệm pháp lý đối với yêu cầu khởi kiện. Cùng với hồ sơ thành lập và thông tin đăng ký, chứng cứ về nơi đặt bộ máy điều hành có thể cần được đối chiếu nếu phát sinh tranh luận. Tuy nhiên, việc doanh nghiệp nước ngoài duy trì nhân sự bán hàng, kho hàng hoặc nền tảng số hướng tới thị trường Việt Nam không đủ để mặc nhiên kết luận doanh nghiệp có trụ sở tại Việt Nam. Mỗi dấu hiệu cần được đặt đúng vị trí trong cấu trúc Điều 469; không nên đánh đồng sự hiện diện kinh tế với điểm nổi theo trụ sở.

3.3. Tranh chấp liên quan đến chi nhánh, văn phòng đại diện

Về thứ hai điểm b khoản 1 Điều 469 ghi nhận thẩm quyền đối với bị đơn là cơ quan, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam, nhưng chỉ trong “các vụ việc liên quan đến hoạt động” của đơn vị đó tại Việt Nam. Như vậy, sự tồn tại của đơn vị phụ thuộc là điều kiện cần nhưng chưa đủ: phải làm rõ quan hệ giữa hoạt động tại Việt Nam và yêu cầu khởi kiện. Việc đặt căn cứ này trong Điều 469 về “thẩm quyền chung” không xóa bỏ giới hạn về vụ việc ngay trong câu chữ điều luật. Nếu chỉ căn cứ vào giấy phép hoặc địa điểm đặt văn phòng để giải quyết mọi tranh chấp của tổ chức nước ngoài, điều kiện “liên quan đến hoạt động” sẽ trở nên không còn ý nghĩa.

3) Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự, số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015, Điều 40.

4) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Theo Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải pháp nhân độc lập. Điều 16 Luật Thương mại năm 2005 đặt trách nhiệm của thương nhân nước ngoài đối với hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện; các Điều 17 và Điều 18 phân định quyền, nghĩa vụ của văn phòng đại diện. Cùng với Nghị định số 07/2016/NĐ-CP, các quy định này cho thấy cần phân biệt hình thức hiện diện và phạm vi hoạt động hợp pháp của từng loại đơn vị⁵. Trong một vụ kiện, chi nhánh có thể là nơi diễn ra sự kiện tạo điểm nối tài phán, trong khi chủ thể chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ tranh chấp vẫn là thương nhân hoặc pháp nhân chủ quản theo pháp luật áp dụng.

Bất cập nằm ở việc chưa có tiêu chí đủ cụ thể cho cụm từ “liên quan đến hoạt động”. Cách hiểu quá rộng có thể coi cả hoạt động liên lạc hoặc hỗ trợ hành chính không liên quan đến nghĩa vụ tranh chấp là căn cứ tài phán. Cách hiểu quá hẹp, chỉ thừa nhận tranh chấp từ hợp đồng do người đứng đầu chi nhánh trực tiếp ký, lại có thể bỏ sót nghĩa vụ phát sinh từ thực hiện hợp đồng, hành vi được ủy quyền hợp pháp hoặc trách nhiệm ngoài hợp đồng gắn với hoạt động của chi nhánh. Tiêu chí phù hợp hơn là quan hệ pháp lý thực chất giữa hành vi của đơn vị phụ thuộc và yêu cầu khởi kiện, được chứng minh thông qua hồ sơ giao dịch, thẩm quyền đại diện, việc thực hiện nghĩa vụ và diễn biến phát sinh thiệt hại.

4. Kinh nghiệm pháp luật quốc tế và giá trị tham khảo đối với Việt Nam

4.1. Kinh nghiệm pháp luật quốc tế

Liên minh châu Âu xây dựng quy tắc chung tại Điều 4 Quy chế (EU) số 1215/2012 (*Brussels I bis*): người có nơi cư trú tại quốc gia thành viên về nguyên tắc bị kiện tại Tòa án quốc gia đó, không phụ thuộc quốc tịch. Với pháp nhân, Điều 63 thừa nhận ba địa điểm để xác định nơi cư trú: trụ sở theo điều lệ, cơ quan quản trị trung tâm hoặc địa điểm kinh doanh chủ yếu. Đặc biệt, khoản 5 Điều 7 cho phép khởi kiện tại nơi có chi nhánh, đại lý hoặc cơ sở khác khi tranh chấp phát sinh từ hoạt động của cơ sở đó⁶. Quy tắc về chi nhánh có tính chất thẩm quyền đặc biệt, cần được phân biệt với thẩm quyền chung theo nơi cư trú của chính pháp nhân. Giá trị tham khảo đối với Việt Nam nằm ở việc tách hai loại điểm nối và đòi hỏi một liên hệ trực tiếp giữa tranh chấp với hoạt động cơ sở phụ thuộc.

Điều 3-2 Bộ luật Tố tụng dân sự Nhật Bản thiết lập quy tắc theo nơi cư trú của cá nhân, sau đó dự liệu các trường hợp không có hoặc không xác định được nơi cư trú và đề cập đến trụ sở chính, văn phòng kinh doanh của tổ chức⁷. Cách xây dựng theo thứ tự ưu tiên và trường hợp thay thế làm tăng khả năng dự đoán; đồng thời cho thấy nhà lập pháp có thể xác định điểm nối cư trú mà không cần gộp các tiêu chí “làm ăn”, “sinh sống” thành một cụm từ chưa rõ cấu trúc.

Pháp luật Trung Quốc, tại Điều 22 Luật Tố tụng dân sự sửa đổi năm 2023, tiếp tục xác định thẩm quyền theo nơi ở của bị đơn; nếu nơi ở và nơi cư trú thường xuyên của cá nhân khác nhau thì ưu tiên nơi cư trú thường xuyên. Đối với pháp nhân, nơi đặt trụ sở là căn cứ chủ đạo⁸. Cải cách tố tụng liên quan yếu tố nước ngoài có hiệu lực từ năm 2024 còn mở rộng những điểm nối khác và đặt ra vấn đề kiểm soát mối liên hệ thích hợp, như phân tích của Jie (Jeanne) Huang⁹. Đây là kinh nghiệm cho thấy tiêu chí cư trú rõ ràng cần được đặt trong tổng thể các căn cứ tài phán, không vận hành tách rời cơ chế hạn chế và phối hợp thẩm quyền.

Những mô hình nêu trên không thể chuyển nguyên trạng vào pháp luật Việt Nam do khác biệt về cấu trúc tư pháp, định nghĩa nơi cư trú và mạng lưới điều ước. Tuy nhiên, có thể rút ra ba nguyên tắc

5) Quốc hội (2005), Luật Thương mại, số 36/2005/QH11, ngày 14/6/2005, các Điều 16–18; Chính phủ (2016), Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

6) European Parliament and Council (2012), Regulation (EU) No 1215/2012 on jurisdiction and the recognition and enforcement of judgments in civil and commercial matters (recast), Articles 4, 7(5) and 63.

7) Japan (1996), Code of Civil Procedure, Act No. 109 of 1996, Article 3-2, English translation, Japanese Law Translation.

8) Standing Committee of the National People's Congress (2023), Civil Procedure Law of the People's Republic of China (2023 Amendment), Article 22.

9) Jie (Jeanne) Huang (2023), “Developing Chinese Private International Law for Transnational Civil and Commercial Litigation: The 2024 New Chinese Civil Procedure Law”, *Netherlands International Law Review*, Vol. 70, pp. 205–249.

thiết kế: xác định rành mạch chủ thể bị kiện; ưu tiên điểm nổi có khả năng kiểm chứng; và chỉ sử dụng sự hiện diện của đơn vị phụ thuộc cho tranh chấp có quan hệ chức năng thích đáng với đơn vị đó.

4.2. Giá trị tham khảo đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Từ kinh nghiệm pháp luật Liên minh châu Âu, Pháp và Nhật Bản có thể nhận thấy rằng việc phân biệt thẩm quyền chung theo bị đơn với thẩm quyền gắn với những yếu tố liên hệ của tranh chấp không chỉ là vấn đề kỹ thuật sắp xếp điều luật. Về bản chất, sự phân biệt này phản ánh cơ sở biện minh khác nhau cho việc thực hiện quyền tài phán. Kinh nghiệm nước ngoài củng cố hai nhận định. Thứ nhất, tính dự đoán của quyền tài phán được nâng cao khi pháp luật phân biệt rành mạch mối liên hệ ổn định của bị đơn với mối liên hệ của một tranh chấp cụ thể; điều này cũng nhất quán với lập luận học thuật về cấu trúc tài phán trong tổ tụng thương mại quốc tế. Thứ hai, cách phân loại của EU và Nhật Bản không thể tự động làm thay đổi hệ thống khái niệm hiện hành của Việt Nam. Bởi căn cứ theo chi nhánh, văn phòng đại diện đang nằm trong điểm b khoản 1 Điều 469, việc chuyển căn cứ này sang một nhóm thẩm quyền riêng về cấu trúc phải được trình bày là đề xuất lập pháp; trong khi chờ sửa luật, điều kiện liên hệ của vụ kiện vẫn phải được tôn trọng ngay khi áp dụng quy phạm hiện hành.

5. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về căn cứ xác lập thẩm quyền theo nơi cư trú, trụ sở của bị đơn

Thứ nhất, chuẩn hóa căn cứ áp dụng đối với bị đơn là cá nhân. Cần nghiên cứu sửa điểm a khoản 1 Điều 469 theo hướng xác định thẩm quyền khi bị đơn có nơi cư trú thường xuyên tại Việt Nam; trường hợp không xác định được, có thể lựa chọn tiêu chí nơi sinh sống ổn định với nội hàm pháp lý cụ thể. Thuật ngữ “làm ăn” không nên được duy trì như căn cứ biệt lập không kèm giới hạn, vì sẽ làm mờ sự khác biệt giữa thẩm quyền chung theo tư cách bị đơn và thẩm quyền đặc biệt theo hoạt động kinh doanh. Nếu tiếp tục sử dụng điểm nổi về hoạt động nghề nghiệp hoặc kinh doanh của cá nhân, cần quy định thành căn cứ riêng, phụ thuộc vào mối liên hệ giữa tranh chấp và cơ sở kinh doanh.

Thứ hai, phân định rành mạch trụ sở tổ chức và cơ sở phụ thuộc. Đối với về đầu điểm b khoản 1 Điều 469, cần thống nhất khái niệm trụ sở với quy định của BLDS và pháp luật về doanh nghiệp, đồng thời nghiên cứu cách xử lý trường hợp trụ sở đăng ký và trung tâm điều hành khác nhau. Đối với về sau, nên quy định rõ tiêu chuẩn tranh chấp “liên quan đến hoạt động” là yêu cầu pháp lý độc lập và giới hạn theo chức năng của chi nhánh, văn phòng đại diện. Công ty con có tư cách pháp nhân không thể bị đồng nhất với đơn vị phụ thuộc của công ty mẹ.

Thứ ba, luật hóa sự phân biệt giữa thẩm quyền quốc tế và thẩm quyền nội bộ. Nên làm rõ trong Điều 469 hoặc một quy phạm dẫn chiếu rằng việc xác định Tòa án Việt Nam có thẩm quyền tài phán quốc tế không đồng thời xác định Tòa án cụ thể có thẩm quyền theo loại việc, cấp và lãnh thổ. Quan hệ giữa Điều 469 với Điều 35 và Điều 39 cần được giải thích theo trật tự các tầng thẩm quyền. Cách quy định này giúp tránh nhầm lẫn giữa điểm nổi “trụ sở tại Việt Nam” và căn cứ phân định địa điểm xét xử trong nội bộ lãnh thổ quốc gia.

Thứ tư, xác định thống nhất thời điểm đánh giá điểm nổi tài phán. Cần làm rõ thời điểm xác định nơi cư trú, trụ sở để áp dụng Điều 469 và mối quan hệ với nguyên tắc bảo lưu thẩm quyền sau thụ lý tại Điều 471. Quy định giải thích cần nhấn mạnh rằng Điều 471 chỉ bảo lưu quyền tài phán đã phát sinh hợp pháp, không bổ sung căn cứ xác lập thẩm quyền. Từ góc độ lập pháp, tính ổn định của thẩm quyền phải được đặt song song với yêu cầu xác định chính xác điểm nổi ngay từ thời điểm pháp luật quy định.

Thứ năm, bảo đảm tính đồng bộ của các quy tắc hạn chế thẩm quyền. Việc hoàn thiện Điều 469 phải đi cùng cơ chế tôn trọng thỏa thuận lựa chọn Tòa án, thỏa thuận trọng tài và quy tắc điều phối thụ tụng tài phán tại Điều 472. Đặc biệt, cần làm rõ mối quan hệ thứ bậc giữa thẩm quyền chung, thẩm quyền riêng biệt và các trường hợp pháp luật yêu cầu không thực hiện thẩm quyền; đồng thời bảo đảm tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc quy định rõ ranh giới này có ý nghĩa hơn việc mở rộng thêm những điểm nổi tài phán mới.

6. Kết luận

Nơi cư trú, trụ sở của bị đơn là căn cứ hợp lý để xác lập thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài. Vấn đề trung tâm không phải thiếu căn cứ tài phán mà là khả năng xác định chính xác nội hàm của nơi cư trú đối với cá nhân, phạm vi hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện và quan hệ giữa thẩm quyền quốc tế với thẩm quyền nội bộ cùng các ngoại lệ phải từ chối. Giải pháp phù hợp là chuẩn hóa khái niệm nơi cư trú thường xuyên, tách bạch trụ sở chính với cơ sở phụ thuộc, xác định chặt chẽ liên hệ pháp lý giữa tranh chấp và chức năng của đơn vị phụ thuộc, đồng thời làm rõ hệ thống các quy phạm hạn chế quyền tài phán. Qua đó, pháp luật Việt Nam có thể tăng tính dự đoán và công bằng tố tụng mà không mở rộng quyền tài phán vượt quá mối liên hệ hợp lý của vụ việc với Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ (2016), *Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam*.
- Court of Justice of the European Communities (1978), *Somafer SA v Saar-Ferngas AG*, Case 33/78, Judgment of 22 November 1978, ECLI:EU:C:1978:205.
- European Parliament and Council (2012), Regulation (EU) No 1215/2012 of 12 December 2012 on jurisdiction and the recognition and enforcement of judgments in civil and commercial matters (recast), *Official Journal of the European Union*, L 351, pp. 1–32.
- Hartley, Trevor C. (2020), *International Commercial Litigation: Text, Cases and Materials on Private International Law*, 3rd ed., Cambridge University Press.
- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án*.
- Huang, Jie (Jeanne) (2023), “Developing Chinese Private International Law for Transnational Civil and Commercial Litigation: The 2024 New Chinese Civil Procedure Law”, *Netherlands International Law Review*, 70, pp. 205–249.
- Japan (1996), *Code of Civil Procedure*, Act No. 109 of 1996, Articles 3-2 and 3-3.
- Nishitani, Yuko (2013), “International Jurisdiction of Japanese Courts in a Comparative Perspective”, *Netherlands International Law Review*, 60(2), pp. 251–277.
- Quốc hội (2005). *Luật Thương mại*. Số 36/2005/QH11, ngày 14/6/2005.
- Quốc hội (2015a). *Bộ luật Dân sự*. Luật số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015.
- Quốc hội (2015b). *Bộ luật Tố tụng dân sự*. Luật số 92/2015/QH13, ngày 25/11/2015.
- Quốc hội (2025). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án*. Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025.
- République française (không năm), *Code de procédure civile*, Articles 42, 43 and 46.
- Rogerson, Pippa (2000), “Habitual Residence: The New Domicile?”, *International & Comparative Law Quarterly*, 49(1), pp. 86–107.
- Standing Committee of the National People’s Congress (2023), *Civil Procedure Law of the People’s Republic of China (2023 Amendment)*.
- Văn phòng Quốc hội (2026), *Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH ngày 12/02/2026 hợp nhất Bộ luật Tố tụng dân sự*.